

Tổng hợp kiến thức: Các số có sáu chữ số và So sánh số

Phần 1: Các số có sáu chữ số

1. Hàng và Lớp

Các số có sáu chữ số được cấu tạo từ các hàng và lớp. Mỗi chữ số trong số đều thuộc một hàng nhất định và có giá trị tương ứng với vị trí của nó.

Cấu trúc:

- Lớp Nghìn:** Bao gồm Hàng trăm nghìn, Hàng chục nghìn, Hàng nghìn.
- Lớp Đơn vị:** Bao gồm Hàng trăm, Hàng chục, Hàng đơn vị.

Bảng phân tích hàng và lớp:

Lớp Nghìn			Lớp Đơn vị		
Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
1	2	3	4	5	6

Ví dụ 1: Số 123.456

- Chữ số 1 ở hàng trăm nghìn, thuộc lớp nghìn.
- Chữ số 2 ở hàng chục nghìn, thuộc lớp nghìn.

- Chữ số 3 ở hàng nghìn, thuộc lớp nghìn.
- Chữ số 4 ở hàng trăm, thuộc lớp đơn vị.
- Chữ số 5 ở hàng chục, thuộc lớp đơn vị.
- Chữ số 6 ở hàng đơn vị, thuộc lớp đơn vị.

Ví dụ 2: Số 805.190

- Lớp nghìn gồm các chữ số: 8, 0, 5.
- Lớp đơn vị gồm các chữ số: 1, 9, 0.

2. Đọc và Viết số có sáu chữ số

Để đọc và viết số có sáu chữ số, chúng ta thực hiện từ trái sang phải, theo từng lớp.

Quy tắc đọc số:

1. Tách số thành hai lớp: lớp nghìn và lớp đơn vị.
2. Đọc phần số ở lớp nghìn (giống như đọc số có ba chữ số) rồi thêm tên lớp là "nghìn".
3. Đọc tiếp phần số ở lớp đơn vị (giống như đọc số có ba chữ số).

Lưu ý các trường hợp đặc biệt: "linh" khi hàng chục là 0, "mốt" khi hàng đơn vị là 1, "tư/bốn" khi hàng đơn vị là 4.

Ví dụ 1: Đọc số 357.129

- Tách số: 357 (lớp nghìn) và 129 (lớp đơn vị).
- Đọc lớp nghìn: Ba trăm năm mươi bảy **nghìn**.

- Đọc lớp đơn vị: một trăm hai mươi chín.
- Đọc cả số: Ba trăm năm mươi bảy nghìn một trăm hai mươi chín.

Ví dụ 2: Đọc số **604.015**

- Đọc cả số: Sáu trăm linh bốn nghìn không trăm mười lăm.

Quy tắc viết số: Dựa vào cách đọc, chúng ta viết các chữ số tương ứng theo từng lớp từ trái sang phải.

Ví dụ 1: Viết số "Bốn trăm ba mươi hai nghìn năm trăm sáu mươi tám"

- Lớp nghìn: Bốn trăm ba mươi hai → 432
- Lớp đơn vị: Năm trăm sáu mươi tám → 568
- Viết số: **432.568**

3. Cấu tạo thập phân của số

Mỗi số có thể được viết thành tổng giá trị các chữ số của nó.

Công thức: Số = Tổng (Chữ số × Giá trị của hàng tương ứng)

Ví dụ 1: Phân tích số **475.812**

- $475.812 = 400.000 + 70.000 + 5.000 + 800 + 10 + 2$
- Hoặc: $475.812 = 4 \times 100.000 + 7 \times 10.000 + 5 \times 1.000 + 8 \times 100 + 1 \times 10 + 2 \times 1$

Ví dụ 2: Phân tích số **903.020**

- $903.020 = 900.000 + 3.000 + 20$

Phần 2: So sánh và Sắp xếp thứ tự các số tự nhiên

1. Quy tắc so sánh hai số tự nhiên

Để so sánh hai số tự nhiên, ta có hai quy tắc chính được áp dụng theo thứ tự sau:

VIDOCU.COM

Quy tắc	Giải thích	Ví dụ
Quy tắc 1: So sánh số lượng chữ số	Số nào có nhiều chữ số hơn thì số đó lớn hơn. Số nào có ít chữ số hơn thì số đó bé hơn.	• 100.000 > 99.999 (vì 100.000 có 6 chữ số, 99.999 có 5 chữ số) • 87.564 < 101.234 (vì 87.564 có 5 chữ số, 101.234 có 6 chữ số)

VIDOCU.

Quy tắc 2:
So sánh khi
có cùng số
chữ số

Nếu hai số có cùng số lượng chữ số, ta so sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng, kể từ trái sang phải. Chữ số ở hàng nào lớn hơn thì số tương ứng lớn hơn.

- So sánh **456.789** và **456.879**:
 - Hàng trăm nghìn:
 $4 = 4$
 - Hàng chục nghìn:
 $5 = 5$
 - Hàng nghìn: $6 = 6$
 - Hàng trăm: $7 < 8$.Vậy **456.789 < 456.879**.
- So sánh **987.654** và **987.653**:
 - So sánh từ trái sang, đến hàng đơn vị có $4 > 3$.Vậy **987.654 > 987.653**.

2. Sắp xếp thứ tự các số tự nhiên

Để sắp xếp một dãy số, ta áp dụng các quy tắc so sánh ở trên để xác định thứ tự của chúng.

Các bước thực hiện:

1. Đếm số lượng chữ số của mỗi số trong dãy.

2. Nhóm các số có cùng số lượng chữ số.
3. So sánh các số trong từng nhóm với nhau.
4. Sắp xếp tất cả các số theo yêu cầu của đề bài (từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé).

Ví dụ 1: Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn: **543.890; 99.876; 543.901; 600.000**

1. Số có 5 chữ số: 99.876. Đây là số bé nhất.
2. Các số có 6 chữ số: 543.890; 543.901; 600.000.
3. So sánh các số có 6 chữ số:
 - So sánh 543.890 và 543.901: thấy ở hàng trăm có 8 9 → 543.890 < 543.901.
 - So sánh 543.901 và 600.000: thấy ở hàng trăm nghìn có 5 6 → 543.901 < 600.000.
4. Kết quả sắp xếp: **99.876; 543.890; 543.901; 600.000.**

Ví dụ 2: Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé: **123.456; 132.456; 98.765; 132.546**

1. Số bé nhất (có 5 chữ số) là 98.765.
2. So sánh các số có 6 chữ số: 123.456; 132.456; 132.546.
3. So sánh 132.456 và 132.546: thấy ở hàng trăm có 4 5 → 132.546 > 132.456.
4. So sánh 132.456 và 123.456: thấy ở hàng chục nghìn có 3 > 2 → 132.456 > 123.456.
5. Kết quả sắp xếp: **132.546; 132.456; 123.456; 98.765.**

3. Các ký hiệu so sánh

Trong toán học, chúng ta sử dụng các ký hiệu để thể hiện mối quan hệ lớn-bé giữa các số.

- $>$: Ký hiệu "lớn hơn". Ví dụ: $5 > 3$ (đọc là năm lớn hơn ba).
- $<$: Ký hiệu "bé hơn". Ví dụ: $100.000 < 100.001$ (đọc là một trăm nghìn bé hơn một trăm nghìn không trăm linh một).
- $=$: Ký hiệu "bằng nhau". Ví dụ: $50 + 50 = 100$.